

Số: *271*/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày *31* tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2022
trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;
Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;
Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;
Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;
Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;
Căn cứ Công văn số 12076/BTC-QLG ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính về hình thức văn bản quản lý, điều hành giá.
Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 307/TTr-STC ngày 28 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (theo 04 phụ lục chi tiết đính kèm).

Điều 2. Khi trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn phát sinh việc khai thác đối với các loại tài nguyên chưa có trong Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2022, trên cơ sở đề xuất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Sở Tài chính có trách nhiệm xem xét, trình UBND tỉnh bổ sung giá tính thuế tài nguyên theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.!

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Kạn;
- UBMTTQVN tỉnh Bắc Kạn;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP;
- Trung tâm Công báo - Tin học (đăng tải);
- Lưu: VT, L.Hà, Thăng, Tuyết.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đăng Bình

PHỤ LỤC I
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI
(Kèm theo Quyết định số 2711/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2022
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	II					Sắt		
		I101				Sắt kim loại	Tấn	9.000.000
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)		-
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	250.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	400.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	450.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	800.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.050.000
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)		-
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	150.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	245.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	310.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	380.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	510.000
		I104				Quặng sắt Deluvi	Tấn	165.000
	II2					Mangan (Măng-gan)		-
		I201				Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	Tấn	490.000
		I202				Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	Tấn	1.000.000
		I203				Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	Tấn	1.300.000
		I204				Quặng mangan có hàm lượng 30%<Mn≤35%	Tấn	1.600.000
		I205				Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40%	Tấn	2.100.000
		I206				Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%	Tấn	3.000.000
	II3					Titan		-
		I301				Quặng titan gốc (ilmenit)		-
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng TiO ₂ ≤10%	Tấn	130.000
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng 10%<TiO ₂ ≤15%	Tấn	180.000
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng 15%<TiO ₂ ≤20%	Tấn	255.000
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng TiO ₂ >20%	Tấn	467.500
		I302				Quặng titan sa khoáng		-
			I30201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.150.000
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		-
			I3020201			Ilmenit	Tấn	2.275.000
			I3020202			Quặng Zircon có hàm lượng ZrO ₂ <65%	Tấn	6.800.000
			I3020203			Quặng Zircon có hàm lượng ZrO ₂ ≥65%	Tấn	16.500.000
			I3020204			Rutil	Tấn	9.350.000
			I3020205			Monazite	Tấn	29.750.000
			I3020206			Manhectic	Tấn	775.000
			I3020207			Xi titan	Tấn	12.750.000
			I3020208			Các sản phẩm còn lại	Tấn	3.500.000
	II4					Vàng		-
		I401				Quặng vàng gốc		-
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au < 2 gram/Tấn	Tấn	1.105.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2022
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	Tấn	1.615.000
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	Tấn	2.200.000
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	Tấn	2.850.000
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	Tấn	3.500.000
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn	Tấn	4.150.000
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn	Tấn	4.800.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn	Tấn	5.650.000
		I402				Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	750.000.000
		I403				Tinh quặng vàng		-
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < Au \leq 240$ gram/tấn	Tấn	154.000.000
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng $Au > 240$ gram/tấn	Tấn	175.000.000
	I5					Đất hiếm		-
		I501				Quặng đất hiếm có hàm lượng $TR_2O_3 \leq 1\%$	Tấn	102.000
		I502				Quặng đất hiếm có hàm lượng $1\% < TR_2O_3 \leq 2\%$	Tấn	161.500
		I503				Quặng đất hiếm có hàm lượng $2\% < TR_2O_3 \leq 3\%$	Tấn	250.000
		I504				Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < TR_2O_3 \leq 4\%$	Tấn	310.000
		I505				Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < TR_2O_3 \leq 5\%$	Tấn	390.000
		I506				Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < TR_2O_3 \leq 10\%$	Tấn	595.000
		I507				Quặng đất hiếm có hàm lượng $> 10\% TR_2O_3$	Tấn	1.275.000
	I6					Bạc kim, bạc, thiếc		-
		I601				Bạc kim (I)		-
		I602				Bạc	kg	17.600.000
		I603				Thiếc		-
			I60301			Quặng thiếc gốc		-
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$	Tấn	1.088.000
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < SnO_2 \leq 0,6\%$	Tấn	1.555.000
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < SnO_2 \leq 0,8\%$	Tấn	2.045.000
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < SnO_2 \leq 1\%$	Tấn	2.555.000
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $SnO_2 > 1\%$	Tấn	3.091.000
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng $SnO_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	187.000.000
			I60303			Thiếc kim loại	Tấn	287.500.000
	I7					Wolfram, Antimoan		-
		I701				Wolfram		-
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < WO_3 \leq 0,3\%$	Tấn	1.572.500
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < WO_3 \leq 0,5\%$	Tấn	2.354.500
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < WO_3 \leq 0,7\%$	Tấn	3.527.500
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < WO_3 \leq 1\%$	Tấn	4.610.000
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng $WO_3 > 1\%$	Tấn	5.577.000
		I702				Antimoan		-
			I70201			Antimoan kim loại	Tấn	110.000.000
			I70202			Quặng Antimoan		-
				I7020201		Quặng antimoan có hàm lượng $Sb \leq 5\%$	Tấn	7.335.500
				I7020202		Quặng antimoan có hàm lượng $5 < Sb \leq 10\%$	Tấn	12.240.000
				I7020203		Quặng antimoan có hàm lượng $10\% < Sb \leq 15\%$	Tấn	17.265.000
				I7020204		Quặng antimoan có hàm lượng $15\% < Sb \leq 20\%$	Tấn	24.440.000
				I7020205		Quặng antimoan có hàm lượng $Sb > 20\%$	Tấn	31.625.000
	I8					Chì, kẽm		-

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2022
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		1801				Chì, kẽm kim loại	Tấn	41.000.000
		1802				Tinh quặng chì, kẽm		-
			180201			Tinh quặng chì		-
				18020101		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	Tấn	11.550.000
				18020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	Tấn	16.500.000
			180202			Tinh quặng kẽm		-
				18020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	Tấn	5.000.000
				18020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	Tấn	6.000.000
		1803				Quặng chì, kẽm		-
			180301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	Tấn	560.000
			180302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%<Pb+Zn<10%	Tấn	931.000
			180303			Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15%	Tấn	1.330.000
			180304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn≥15%	Tấn	1.870.000
	19					Nhôm, Bauxite		-
		1901				Quặng bauxite trầm tích	Tấn	63.750
		1902				Quặng bauxite laterit	Tấn	325.000
	110					Đồng		-
		11001				Quặng đồng		-
			1100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu <0,5%	Tấn	483.000
			1100102			Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu<1%	Tấn	959.000
			1100103			Quặng đồng có hàm lượng 1%≤Cu<2%	Tấn	1.603.000
			1100104			Quặng đồng có hàm lượng 2%≤Cu<3%	Tấn	2.290.000
			1100105			Quặng đồng có hàm lượng 3%≤Cu<4%	Tấn	3.210.000
			1100106			Quặng đồng có hàm lượng 4%≤Cu<5%	Tấn	4.120.000
			1100107			Quặng đồng có hàm lượng Cu≥5%	Tấn	5.500.000
		11002				Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu<20%	Tấn	18.150.000
		11003				Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu ≥20% (trừ sản phẩm công nghiệp)	Tấn	19.800.000
	111					Niken (Quặng Niken)		-
		11101				Quặng niken có hàm lượng Ni<0,5%	Tấn	268.000
		11102				Quặng niken có hàm lượng 0,5 ≤Ni <0,75%	Tấn	671.000
		11103				Quặng niken có hàm lượng 0,75 ≤Ni <1%	Tấn	1.006.000
		11104				Quặng niken có hàm lượng 1 ≤Ni <1,25%	Tấn	1.341.000
		11105				Quặng niken có hàm lượng 1,25 ≤Ni <1,5%	Tấn	1.677.000
		11106				Quặng niken có hàm lượng 1,5 ≤Ni <1,75%	Tấn	2.012.000
		11107				Quặng niken có hàm lượng 1,75 ≤Ni <2%	Tấn	2.347.000
	112					Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi)		-
		11201				Molipden	Tấn	3.150.000
		11202				Cô-ban (coban), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi) (1)		-
	113					Khoáng sản kim loại khác		-
		11301				Tinh quặng Bismuth hàm lượng 10%≤Bi<20%	Tấn	12.550.000
		11302				Quặng Crôm hàm lượng Cr≥40%	Tấn	3.300.000

PHỤ LỤC II
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI
(Kèm theo Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2022
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	35.000
	II2					Đá, sỏi		-
		II201				Sỏi		-
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	100.000
		II202				Đá		-
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		-
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	850.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.700.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	5.100.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01 m ²	m ³	7.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	9.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		-
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	850.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	1.700.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	2.550.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	3.500.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		-
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoáng sản khai thác)	m ³	70.000
				II2020302		Đá hộc	m ³	127.500
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	
				II202030301		Đá bẫy A	m ³	143.750
				II202030302		Đá bẫy B	m ³	112.500
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	-
				II202030401		Đá 4x6	m ³	155.000
				II202030402		Đá 2x4	m ³	180.000
				II202030403		Đá 1x2	m ³	190.000
				II202030404		Đá 0,5x1	m ³	193.000
				II2020305		Đá lô ca	m ³	200.000
				II2020306		Đá chè	m ³	400.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	100.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.000.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		-
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000
		II302				Đá sản xuất xi măng		-
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	128.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	77.000
	II4					Đá hoa trắng		-
		II401				Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4 m^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	250.000
		II402				Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4 m^3$) để xẻ làm ốp lát		-
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m ³	16.500.000
			II40202			Loại 2 - vân vệt	m ³	12.750.000
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	8.500.000
		II403				Đá hoa trắng dạng khối ($< 0,4 m^3$) để xẻ làm ốp lát	m ³	3.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2022
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II404				Đá học trắng sản xuất bột carbonat	m ³	140.000
		II405				Đá học trắng <0,4 m ³ để chế tác mỹ nghệ	m ³	1.200.000
		II406				Đá học trắng làm sỏi nhân tạo	m ³	200.000
	II5					Cát		-
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	68.000
		II502				Cát xây dựng		-
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	85.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	
				II5C20201		Cát bê tông, cát xây dùng trong xây dựng	m ³	220.000
				II5C20202		Cát trét dùng trong xây dựng	m ³	243.000
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	127.500
	II6					Cát làm thủy tinh	m ³	245.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	m ³	50.000
	II8					Đá Granite		-
		II801				Đá Granite màu ruby	m ³	6.000.000
		II802				Đá Granite màu đỏ	m ³	4.200.000
		II803				Đá Granite màu tím, trắng	m ³	1.750.000
		II804				Đá Granite màu khác	m ³	2.800.000
		II805				Đá gabbro và diorit	m ³	3.500.000
		II806				Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m ³	800.000
		II807				Đá Granite bán phong hóa	m ³	48.000
	II9					Sét chịu lửa		-
		II901				Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	Tấn	266.000
		II902				Sét chịu lửa các màu còn lại	Tấn	126.000
	II10					Dolomite, quartzite		-
		II1001				Dolomite		-
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	315.000
			II100102			Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)		-
				II10010201		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	m ³	2.800.000
				II10010202		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	5.600.000
				II10010203		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1m ²	m ³	8.000.000
				II10010204		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên	m ³	10.000.000
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	140.000
			II100104			Đá Dolomite màu vân gỗ	m ³	18.000.000
		II1002				Quartzite		-
			II100201			Quặng Quartzite thường	Tấn	112.000
			II100202			Quặng Quartzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	210.000
			II100203			Đá Quartzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1.500.000
		II1003				Pyrophyllit		-
			II100301			Pyrophyllit: (khoáng sản khai thác)	Tấn	100.000
			II100302			Pyrophyllit: có hàm lượng 25% $Al_2O_3 \leq 30\%$	Tấn	152.600
			II100303			Pyrophyllit có hàm lượng 30% $Al_2O_3 \leq 33\%$	Tấn	329.700
			II100304			Pyrophyllit có hàm lượng $Al_2O_3 > 33\%$	Tấn	471.000
	II11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trắng tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)		-
		II1101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	Tấn	255.000
		II1102				Cao lanh đã rây	Tấn	680.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2022
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III103				Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	Tấn	298.000
		III104				Fenspat phong hóa	Tấn	60.000
	II12					Mica, thạch anh kỹ thuật		
		III201				Mica		
			II20101			Mica	Tấn	1.400.000
			II20102			Sericite	Tấn	350.000
			II20103			Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	Tấn	120.000
		III202				Thạch anh kỹ thuật		
			II20201			Thạch anh kỹ thuật	Tấn	275.000
			II20202			Thạch anh bột	Tấn	1.275.000
			II20203			Thạch anh hạt	Tấn	1.650.000
	II13					Pirite, phosphorite		
		III301				Quặng Pirite (I)		
		III302				Quặng phosphorite		
			II30201			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	Tấn	425.000
			II30202			Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	Tấn	550.000
			II30203			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	Tấn	700.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác		
		II2401				Barit		
			II240101			Quặng Barit khai thác hàm lượng $BaSO_4 < 20\%$	Tấn	80.000
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq BaSO_4 < 40\%$	Tấn	205.000
			II240103			Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq BaSO_4 < 60\%$	Tấn	450.000
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq BaSO_4 < 70\%$	Tấn	700.000
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng $BaSO_4 \geq 70\%$	Tấn	900.000
		II2402				Fluorit		
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $CaF_2 < 20\%$	Tấn	150.000
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq CaF_2 < 30\%$	Tấn	425.000
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq CaF_2 < 50\%$	Tấn	500.000
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq CaF_2 < 70\%$	Tấn	2.750.000
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq CaF_2 < 90\%$	Tấn	3.250.000
		II2410				Đá phong thủy		
			II241007			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Tấn	1.100.000

PHỤ LỤC III
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN
(Kèm theo Quyết định số 2244/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2022
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		-
	III1					Gỗ nhóm I		-
		III101				<i>Cắm lại</i>		-
			III10101			Đường kính (D) < 25cm	m ³	10.500.000
			III10102			25cm ≤ D < 50cm	m ³	21.300.000
			III10103			D ≥ 50 cm	m ³	31.200.000
		III103				<i>Dáng hương (giáng hương)</i>	m ³	20.000.000
		III104				<i>Du sam</i>	m ³	18.000.000
		III105				<i>Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)</i>		-
			III10501			D < 25cm	m ³	6.500.000
			III10502			25cm ≤ D < 50cm	m ³	22.500.000
			III10503			D ≥ 50 cm	m ³	28.200.000
		III106				<i>Gụ</i>		-
			III10601			D < 25cm	m ³	5.400.000
			III10602			25cm ≤ D < 50cm	m ³	11.100.000
			III10603			D ≥ 50 cm	m ³	14.650.000
		III107				<i>Gụ mật (Gỗ mật)</i>		-
			III10701			D < 25cm	m ³	3.650.000
			III10702			25cm ≤ D < 50cm	m ³	7.500.000
			III10703			D ≥ 50 cm	m ³	13.250.000
		III111				<i>Hương</i>		-
			III11101			D < 25cm	m ³	6.550.000
			III11102			25cm ≤ D < 50cm	m ³	16.300.000
			III11103			D ≥ 50 cm	m ³	22.100.000
		III112				<i>Hương tía</i>	m ³	15.400.000
		III113				<i>Lát</i>	m ³	9.500.000
		III114				<i>Mun</i>	m ³	15.000.000
		III115				<i>Muồng đen</i>	m ³	4.620.000
		III116				<i>Pơ mu</i>		-
			III11601			D < 25cm	m ³	6.552.000
			III11602			25cm ≤ D < 50cm	m ³	12.600.000
			III11603			D ≥ 50 cm	m ³	18.000.000
		III118				<i>Trai</i>	m ³	9.000.000
		III120				<i>Các loại khác</i>		-
			III12001			D < 25cm	m ³	5.100.000
			III12002			25cm ≤ D < 35cm	m ³	8.000.000
			III12003			35cm ≤ D < 50cm	m ³	11.300.000
			III12004			D ≥ 50 cm		19.650.000
	III2					Gỗ nhóm II		-
		III201				<i>Cắm xe</i>	m ³	6.400.000
		III202				<i>Đinh (đinh hương)</i>		-
			III20201			D < 25cm	m ³	9.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2022
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III20202			25cm≤D<50cm	m ³	13.000.000
			III20203			D≥ 50 cm	m ³	17.000.000
		III203				<i>Lim xanh</i>		-
			III20301			D<25cm	m ³	6.700.000
			III20302			25cm≤D<50cm	m ³	10.800.000
			III20303			D≥ 50 cm	m ³	14.000.000
		III204				<i>Nghiến</i>		-
			III20401			D<25cm	m ³	4.800.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m ³	8.000.000
			III20403			D≥ 50 cm	m ³	10.200.000
		III206				<i>Da đá</i>	m ³	4.550.000
		III207				<i>Sao xanh</i>	m ³	7.000.000
		III208				<i>Sến</i>	m ³	8.800.000
		III209				<i>Sến mật</i>	m ³	5.750.000
		III210				<i>Sến mù</i>	m ³	4.050.000
		III211				<i>Tấu mật</i>	m ³	8.900.000
		III212				<i>Trại ly</i>	m ³	12.650.000
		III214				<i>Các loại khác</i>		-
			III21401			D<25cm	m ³	4.000.000
			III21402			25cm≤D<50cm	m ³	6.300.000
			III21403			D≥ 50 cm	m ³	10.500.000
	III3					Gỗ nhóm III		-
		III301				<i>Bảng lạng</i>	m ³	4.400.000
		III304				<i>Chò chỉ</i>		-
			III30401			D<25cm	m ³	3.200.000
			III30402			25cm≤D<50cm	m ³	5.000.000
			III30403			D≥ 50 cm	m ³	9.000.000
		III305				<i>Chò chai</i>	m ³	5.500.000
		III307				<i>Dạ hương</i>	m ³	6.600.000
		III308				<i>Dổi</i>		-
			III30801			D<25cm	m ³	8.823.500
			III30802			25cm≤D<50cm	m ³	10.000.000
			III30803			D≥ 50 cm	m ³	18.000.000
		III311				<i>Re mít</i>	m ³	4.650.000
		III312				<i>Re hương</i>	m ³	4.950.000
		III314				<i>Sao đen</i>	m ³	5.000.000
		III315				<i>Sao cát</i>	m ³	4.000.000
		III319				<i>Các loại khác</i>		-
			III31901			D<25cm	m ³	2.400.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m ³	3.300.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m ³	5.600.000
			III31904			D≥ 50 cm	m ³	7.700.000
	III4					Gỗ nhóm IV		-
		III402				<i>Chặc khế</i>	m ³	4.000.000
		III405				<i>Re (De)</i>	m ³	6.000.000
		III407				<i>Mỡ</i>	m ³	1.200.000
		III409				<i>Lim sừng</i>	m ³	3.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2022
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III410				Thông	m ³	2.500.000
		III411				Thông lông gà	m ³	4.500.000
		III412				Thông ba lá	m ³	2.900.000
		III413				Thông nàng		-
			III41301			D<35cm	m ³	1.950.000
			III41302			D≥ 35 cm	m ³	3.800.000
		III414				Vàng tâm	m ³	6.500.000
		III415				Các loại khác		-
			III41501			D<25cm	m ³	1.800.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m ³	2.500.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m ³	3.900.000
			III41504			D≥ 50 cm	m ³	5.200.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		-
		III501				Gỗ nhóm V		-
			III50108			Lim vàng (lim xẹt)	m ³	4.950.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dãn)	m ³	2.200.000
			III50110			Sa mộc	m ³	4.500.000
			III50111			Sau sau (Táu hậu)	m ³	800.000
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.250.000
			III50113			Các loại khác		-
				III5011301		D<25cm	m ³	1.260.000
				III5011302		25cm≤D<50cm	m ³	2.500.000
				III5011303		D≥ 50 cm	m ³	4.400.000
		III502				Gỗ nhóm VI		-
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.200.000
			III50202			Cáng lò	m ³	3.300.000
			III50203			Chò	m ³	3.750.000
			III50204			Chò nâu	m ³	4.400.000
			III50205			Keo	m ³	2.000.000
			III50206			Kháo vàng	m ³	2.647.000
			III50207			Mận rừng	m ³	2.200.000
			III50208			Phay	m ³	2.200.000
			III50209			Trám hồng	m ³	2.700.000
			III50210			Xoan đào	m ³	3.100.000
			III50211			Sấu	m ³	8.850.000
			III50212			Các loại khác		-
				III5021201		D<25cm	m ³	910.000
				III5021202		25cm≤D<50cm	m ³	2.000.000
				III5021203		D≥ 50 cm	m ³	3.500.000
		III503				Gỗ nhóm VII		-
			III50301			Gáo vàng	m ³	2.450.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Stra)	m ³	2.550.000
			III50304			Trám trắng	m ³	2.300.000
			III50305			Vang trứng	m ³	2.900.000
			III50306			Xoan	m ³	2.000.000
			III50307			Các loại khác		-
				III5030701		D<25cm	m ³	1.200.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2022
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				III5030702		25cm≤D<50cm	m ³	2.000.000
				III5030703		D≥ 50 cm	m ³	3.500.000
		III504				<i>Gỗ nhóm VIII</i>		-
			III50401			Bồ đề	m ³	1.200.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	4.550.000
			III50403			Trụ mỏ	m ³	920.000
			III50404			Các loại khác		-
				III5040401		D<25cm	m ³	850.000
				III5040402		D≥25cm	m ³	1.960.000
	III6					<i>Cành, ngọn, góc, rễ</i>		-
		III601				<i>Cành, ngọn</i>	m ³	Bảng 10% giá bán gỗ tương ứng
		III602				<i>Góc, rễ</i>	m ³	Bảng 30% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste = 0,7m ³	500.000
	III8					<i>Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô</i>		-
		III801				<i>Tre</i>		-
			III80101			D<5cm	Cây	11.000
			III80102			5cm≤D<6cm	Cây	15.000
			III80103			6cm≤D<10cm	Cây	30.000
			III80104			D≥ 10 cm	Cây	40.000
		III802				<i>Trúc</i>	Cây	10.000
		III803				<i>Nứa</i>		-
			III80301			D<7cm	Cây	4.000
			III80302			D≥ 7 cm	Cây	8.000
		III804				<i>Mai</i>		-
			III80401			D<6cm	Cây	15.000
			III80402			6cm≤D<10cm	Cây	25.000
			III80403			D≥10 cm	Cây	40.000
		III805				<i>Vầu</i>		-
			III80501			D<6cm	Cây	10.000
			III80502			6cm≤D<10cm	Cây	20.000
			III80503			D≥ 10 cm	Cây	22.000
		III807				<i>Giang</i>	Cây	-
			III80701			D<6cm	Cây	5.000
			III80702			6cm≤D<10cm	Cây	10.000
			III80703			D≥ 10 cm	Cây	15.000
		III808				<i>Lồ ô</i>		-
			III80801			D<6cm	Cây	5.600
			III80802			6cm≤D<10cm	Cây	10.500
			III80803			D≥ 10 cm	Cây	15.000
	III10					<i>Hồi, quế, sa nhân, thảo quả</i>		-
		III1001				<i>Hồi</i>		-
			III100101			Tươi	kg	56.000
			III100102			Khô	kg	80.000
		III1002				<i>Quế</i>		-
			III100201			Tươi	kg	25.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2022
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III100202			Khô	kg	90.000
		III1003				<i>Sa nhân</i>		-
			III100301			Tươi	kg	105.000
			III100302			Khô	kg	210.000
		III1004				<i>Thảo quả</i>		-
			III100401			Tươi	kg	84.000
			III100402			Khô	kg	280.000
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên		-
		III1101				Cút mây		-
			III110101			Tươi	kg	4.000
						Khô	kg	8.000
		III1102				Nhựa thông (tươi)	kg	20.000
		III1103				Nguyên liệu giấy		-
			III110301			Nứa	Tấn	650.000
			III110302			Vầu	Tấn	500.000
			III110303			Khác	Tấn	450.000
		III1104				Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên		Theo thực tế tại địa phương nơi phát sinh kê khai tính thuế tài nguyên. Riêng nứa D<3cm giá tính thuế là 800 đồng/cây; Vầu D<3cm giá tính thuế là 1000đ/cây.

PHỤ LỤC IV
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
(Kèm theo Quyết định số 2811 /QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2022
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.100.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000
		V102				<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	2.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	3.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	3.000